

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 376/LTMN-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF
- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026
- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899
- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 8./3./2023 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 378 /LTMN-TCKT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
và ý kiến kiểm toán ngoại trừ
tại báo cáo tài chính Hợp nhất
năm 2022 đã được kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

1. Tổng công ty Lương thực miền Nam- Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 như sau:

a) Giải trình kết quả so với cùng kỳ năm trước

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần	17.303.516.881.307	16.540.582.714.022
Lợi nhuận sau thuế	21.108.412.384	(324.263.178.202)

Nguyên nhân: Cùng kỳ năm 2021 Tổng công ty chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 gây ra nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Tuy nhiên, bước sang năm 2022, Tổng công ty đã tập trung quản lý tốt các khoản chi phí; hoàn thành thực hiện các hợp đồng xuất khẩu mới nên đã mang lại lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất là 21.108.412.384 đồng.

b) Giải trình kết quả so với trước kiểm toán

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Số chênh lệch	Tỷ lệ chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	22.568.414.008	21.108.412.384	(1.460.001.624)	(6,47%)

Nguyên nhân: do kết quả kiểm toán tại một số công ty con có thay đổi so với trước kiểm toán (Công ty CP XNK Kiên Giang tăng 500.953.888 đồng, Công ty CP Lương thực Bình Định giảm 2.310.691.259 đồng), phần lãi trong công ty liên kết Công ty Colusa Miliket tăng 285.006.671 đồng và thay đổi khác tăng 64.729.076

đồng, làm cho lợi nhuận sau thuế giảm tổng cộng 1.460.001.624 đồng so với trước kiểm toán.

2. Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022:

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán và phát hành bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam; trong đó có đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”:

“Tổng Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang - một Công ty con theo giá gốc với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 28.771.200.000 VND và khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Công ty con này đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên, kiểm toán viên tiền nhiệm đã không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các thông tin tài chính cần thiết của Công ty con này tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề này và các điều chỉnh có thể có trong trường hợp Công ty con này được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các thông tin tài chính cần thiết của Công ty con này tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.”

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam- Công ty cổ phần xin giải trình như sau:

Vì Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã có Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 nên Công ty không lập báo cáo tài chính, việc thực hiện các thủ tục tiếp theo như: thu hồi, thanh lý tài sản còn lại; phân chia tài sản sau khi tuyên bố phá sản, ... do Quản tài viên thực hiện theo quy định. Về phía Tổng công ty Lương thực Miền Nam, vẫn tiếp tục theo dõi tiến độ thực hiện các thủ tục phá sản của Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng././ *Trần Tấn Đức*

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS;
- Ban TGD;
- Ban KTNB;
- Lưu: VT, TCKT.

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần Tấn Đức*



Trần Tấn Đức

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần (gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (Đến hết ngày 03 tháng 03 năm 2022)
Ông Trần Tấn Đức	Quyền Tổng giám đốc - Phó Tổng giám đốc phụ trách các công việc của Tổng Giám đốc (Từ ngày 04/3/2022 theo Giấy ủy quyền 25/GUQ-LTMN ngày 15/02/2022 và Nghị quyết 09/NQ-LTMN-HĐQT ngày 29/3/2022, Quyết định số 34/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 22/3/2022)
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Số 113/2023/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần, được lập ngày 18/01/2023, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang - một Công ty con theo giá gốc với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 28.771.200.000 VND và khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Công ty con này đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên, kiểm toán viên tiền nhiệm đã không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các thông tin tài chính cần thiết của Công ty con này tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề này và các điều chỉnh có thể có trong trường hợp Công ty con này được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các thông tin tài chính cần thiết của Công ty con này tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ ngày chuyển đổi loại hình sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, thông báo kết luận của Trường ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Như trình bày tại thuyết minh số 5.12 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đang thực hiện công việc Kiểm tra Quyết toán Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần nhưng chưa có Dự thảo kết quả kiểm tra. Do vậy cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Như trình bày tại thuyết minh số 5.7 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.6). Ngày 06/01/2023, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Tuy nhiên, đến thời điểm này người thi hành án chưa thực hiện và Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm ảnh hưởng ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán ngày 31/3/2022 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc ghi nhận giá trị của khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Vũ Xuân Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.851.826.552.006	2.682.527.488.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.477.532.901.491	281.423.366.183
1. Tiền	111		1.268.184.956.287	233.723.366.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		209.347.945.204	47.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.502.150.000	104.502.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	63.500.000.000	104.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.976.132.462.776	817.479.140.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.037.392.641.365	834.744.540.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	408.776.756.327	458.154.487.428
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	135.819.430.127	132.411.798.491
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.277.103.978.519)	(1.276.311.337.057)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	671.247.613.476	668.479.651.134
IV. Hàng tồn kho	140		1.145.236.085.034	1.308.639.518.774
1. Hàng tồn kho	141	5.8	1.172.060.142.929	1.416.794.852.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.824.057.895)	(108.155.333.730)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.422.952.705	170.483.312.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	8.633.345.797	9.283.869.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		174.892.946.473	154.860.632.665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.20	5.896.660.435	6.338.810.496
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.675.232.784.440	3.843.132.802.259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		608.337.982.068	587.594.558.908
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	607.828.515.534	587.080.892.374
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	509.466.534	513.666.534
II. Tài sản cố định	220		2.658.897.219.175	2.796.899.699.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.875.618.751.791	2.009.658.111.720
- Nguyên giá	222		6.127.688.598.498	6.176.061.544.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.252.069.846.707)	(4.166.403.432.811)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	783.278.467.384	787.241.587.793
- Nguyên giá	228		838.007.791.989	838.007.791.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.729.324.605)	(50.766.204.196)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	20.371.621.328	20.736.161.048
1. Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.204.630.890)	(28.840.091.170)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.284.487.367	19.089.040.497
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.14	4.157.401.412	4.260.802.870
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.15	30.127.085.955	14.828.237.627
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.17	136.669.522.144	200.671.349.944
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.17	28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.17	83.040.036.754	163.358.006.456
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.17	90.606.925.910	75.075.051.909
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(65.748.640.520)	(66.532.908.421)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		216.671.952.358	218.141.992.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	216.474.956.276	217.726.100.032
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	196.996.082	415.892.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8.527.059.336.446	6.525.660.290.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.072.965.949.994	4.030.792.146.874
I. Nợ ngắn hạn	310		4.700.779.490.962	2.716.602.207.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.18	1.613.337.402.957	211.176.918.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.19	121.259.196.631	205.682.240.628
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.20	24.857.217.777	9.400.370.311
4. Phải trả người lao động	314		75.324.903.645	70.928.141.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.21	64.539.765.985	76.624.074.643
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.22	13.429.248.348	14.222.656.840
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.23	210.849.564.315	206.779.345.165
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.24	2.553.095.604.838	1.898.726.543.727
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.357.193.092	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.729.393.374	23.061.916.579
II. Nợ dài hạn	330		1.372.186.459.032	1.314.189.939.228
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	340.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.22	40.469.253.318	7.376.575.818
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.23	1.218.348.239.859	1.195.974.296.699
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.24	7.215.541.941	6.219.600.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	106.153.423.914	104.279.466.711
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.454.093.386.452	2.494.868.143.518
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.25	2.454.093.386.452	2.494.868.143.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.113.132.999	11.899.212.999
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(214.860.939.288)	(215.070.235.809)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.735.363.556	87.656.357.519
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lỗ lũy kế	421		(2.785.957.282.289)	(2.806.911.034.195)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.776.733.140.471)	(2.458.015.238.854)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.224.141.818)	(348.895.795.341)
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		166.347.119.306	182.577.850.836
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		8.527.059.336.446	6.525.660.290.392

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc







Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tân Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	17.319.198.676.955	16.564.959.486.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	15.681.795.648	24.376.772.658
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	17.303.516.881.307	16.540.582.714.022
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	15.791.471.673.203	15.594.218.998.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.512.045.208.104	946.363.715.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	184.910.215.753	82.854.762.757
7. Chi phí tài chính	22	6.4	294.399.569.417	163.512.757.735
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>128.535.434.290</i>	<i>117.195.331.878</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		4.893.129.661	2.041.012.745
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	979.805.792.230	817.169.449.067
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	402.283.759.572	373.193.539.168
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		25.359.432.299	(322.616.255.065)
12. Thu nhập khác	31	6.6	42.596.684.667	88.997.647.383
13. Chi phí khác	32	6.6	20.350.192.951	64.917.328.275
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	22.246.491.716	24.080.319.108
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		47.605.924.015	(298.535.935.957)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	24.404.658.193	21.091.656.713
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.092.853.438	4.635.585.532
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.108.412.384	(324.263.178.202)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(9.224.141.818)	(348.895.795.341)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		30.332.554.202	24.632.617.139
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(18)	(717)

Người lập biểu

Trần Thị Phương Lan

Trần Thị Phương Lan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023
Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc
Nguyễn Vương Quốc

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Tân Đức
Trần Tân Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.605.924.015	(298.535.935.957)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	153.366.716.854	308.483.081.796
- Các khoản dự phòng	03	(79.965.709.182)	57.861.297.042
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.239.254.890	6.762.856.962
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(69.705.008.136)	(37.628.780.993)
- Chi phí lãi vay	06	128.535.434.290	117.195.331.878
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	184.076.612.731	154.137.850.728
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.206.017.131.906)	(228.569.399.361)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	244.838.111.033	(58.981.851.419)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.374.401.843.075	(337.703.468.062)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.901.667.715	25.631.554.748
- Tiền lãi vay đã trả	14	(120.479.541.206)	(104.588.408.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.168.004.581)	(23.330.603.744)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(22.079.310.490)	(1.484.095.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	437.474.246.371	(574.888.420.707)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.046.733.749)	(24.901.318.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.460.356.857	4.980.572.163
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(177.500.000.000)	(104.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	218.500.000.000	44.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	117.052.633.381	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.182.779.479	8.911.263.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	151.649.035.968	(71.509.483.528)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		8.375.718.019.469	9.578.526.264.622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.720.353.016.417)	(9.105.856.498.527)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.803.858.960)	(27.893.382.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		615.561.144.092	444.776.383.395
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.204.684.426.431	(201.621.520.840)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		281.423.366.183	483.558.782.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.574.891.123)	(513.895.951)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.477.532.901.491	281.423.366.183

Người lập biểu

Trần Thị Phương Lan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023
Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Quyền Tổng Giám đốc

Trần Tấn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2022 là 3.313 người (Tại ngày 01/01/2022 là 3.512 người)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm-chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghe, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,04%	65,04%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Hậu Giang	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa -Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Camphuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né (Sở hữu trực tiếp là 17,81%, sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ)	Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%
Công ty cổ phần Phú Tam Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng	40%	40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	199 D2, Khu phố 4, Phường 7, T/p Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Công ty Lương thực Sóc Trăng	12 Quản lộ Phụng Hiệp, phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, Tp. Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Đồng Tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Quận 8, Tp. HCM
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Long An	10 Cừ Luyện, Phường 5, Tx. Tân An, Long An
Công ty Lương thực Bạc Liêu	166, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Lương thực Vĩnh Long	09 Tỉnh lộ 901, Áp Hội Thạnh, xã Xuân Hiệp, H. Trà Ôn, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Áp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, Tiền Giang
Công ty Lương thực Tiền Giang	256 KP2, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này. sssssss

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty đã được kiểm toán là Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực; Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco; Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang; Công ty Cổ phần Tô Châu; Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định; Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ; Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Đối với các Công ty con chưa được kiểm toán, số liệu lấy trên báo cáo tài chính của Công ty là: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau; Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại ngày Báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 5.13 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định khác, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động chính là bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	34.109.729.455	25.684.312.984
Tiền gửi ngân hàng	1.234.075.226.832	208.039.053.199
Các khoản tương đương tiền (*)	209.347.945.204	47.700.000.000
Tổng	1.477.532.901.491	281.423.366.183

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 03 tháng bằng VND và được lãi suất là 3,3%/năm và 3,7%/năm (01/01/2022 là 3% - 3,3%/năm).

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	63.500.000.000	63.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	63.500.000.000	63.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000
Tổng	63.500.000.000	63.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối năm. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,6%-5,2% (Tại ngày 01/01/2022 là 4,7% đến 5%/năm).

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	2.037.392.641.365	834.744.540.263
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	49.792.459.483	58.768.539.483
Sikakroabea Co., Ltd	1.180.495.134	184.707.768.045
Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	-	95.764.714.354
Henan Huanggou Grain Industry Co., Ltd	-	4.912.880.000
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	55.354.170.600	60.382.107.000
Directorate General of Food (Bangladesh)	1.331.522.988.870	-
PERUM BULOG	171.568.144.400	-
Các khách hàng khác	427.974.382.878	430.208.531.381
Dài hạn	607.828.515.534	587.080.892.374
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	607.828.515.534	587.080.892.374
Tổng	2.645.221.156.899	1.421.825.432.637

Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1

56.791.837.997	56.916.863.547
-----------------------	-----------------------

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Chế biến Lương thực Thắng Lợi	-	15.552.707.984
Công ty TNHH Phát Tài	25.325.000.000	-
Các đối tượng khác	53.411.967.732	112.561.990.849
Tổng	408.776.756.327	458.154.487.428
<i>Trong đó Trả trước người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>73.226.957.750</i>	<i>73.226.957.750</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	135.819.430.127	(66.265.401.595)	132.411.798.491	(64.495.735.549)
Tạm ứng	4.757.583.065	-	17.682.551.662	-
Ký cược, ký quỹ	340.765.384	-	-	-
Phải thu cổ phần hóa	4.544.857.219	-	3.917.686.259	-
Phải thu khác	126.176.224.459	(66.265.401.595)	110.811.560.570	(64.495.735.549)
<i>Phải thu Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</i>	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
<i>Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang thực hiện thu lãi</i>	2.189.114.872	(2.189.114.872)	2.189.114.872	(2.189.114.872)
<i>Kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	27.877.394.336	-	27.877.394.336	-
<i>Phải thu Bộ Tài chính gao viện trợ Philippines</i>	2.041.037.047	-	2.041.037.047	-
<i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiên bởi thường hàng gửi kho</i>	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
<i>Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng - tiền lãi ứng vốn</i>	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
<i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiên thuế GTGT mua hàng</i>	1.321.775.227	-	1.321.775.227	-
<i>Các đối tượng khác</i>	54.100.129.369	(25.429.513.115)	38.735.465.480	(23.659.847.069)
Phải thu dài hạn khác	509.466.534	-	513.666.534	-
Phải thu cổ phần hóa	147.566.534	-	108.566.534	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	361.900.000	-	359.600.000	-
Phải thu khác	-	-	45.500.000	-
Tổng	136.328.896.661	(66.265.401.595)	132.925.465.025	(64.495.735.549)

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022	
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
		Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Vò Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	11.175.887.500	(11.175.887.500)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	67.267.496.808	(67.267.496.808)
		221.390.513.756	(221.390.513.756)
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)
- Trả trước cho người bán		73.226.957.750	(73.226.957.750)
- Người mua trả tiền trước		(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Vò Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)
- Trả trước cho người bán		87.991.938.232	(87.991.938.232)
- Người mua trả tiền trước		(3.803.625.000)	(3.803.625.000)
- Phải trả người bán		(1.162.500.000)	(1.162.500.000)
- Cán trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi		(2.209.396.500)	(2.209.396.500)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)
- Trả trước cho người bán		78.629.955.300	(78.629.955.300)
- Phải trả người bán		(1.082.617.688)	(1.082.617.688)
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	15.190.882.627	(15.190.882.627)
		327.472.532.034	(327.472.532.034)
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	27.058.554.511	(27.058.554.511)
		66.265.401.595	(66.265.401.595)
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý (*)</i>			
		661.975.531.134	(661.975.531.134)
		1.277.103.978.519	(1.277.103.978.519)
		337.570.537.872	(337.570.537.872)
		30.189.114.872	(30.189.114.872)
		9.017.732.212	(9.017.732.212)
		25.959.744.505	(25.959.744.505)
		65.166.591.589	(65.166.591.589)
		661.975.531.134	(661.975.531.134)
		1.276.311.337.057	(1.276.311.337.057)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.992	661.975.531.134	83.313.992	661.975.531.134
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Hàng tồn kho tại Công ty CP Lương thực Tp. Hồ Chí Minh		2.767.962.342		
Tổng		671.247.613.476		668.479.651.134

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.6). Vụ việc này đã được Tòa án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Tuy nhiên, đến thời điểm này người thi hành án chưa thực hiện và Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành. Giá trị này Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

(**): Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một Công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng tháp. Tại ngày 31/12/2022, Công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	17.593.939.881	-	11.549.537.394	-
Nguyên vật liệu	467.256.874.807	(13.097.924.890)	448.723.119.490	(32.998.694.984)
Công cụ và dụng cụ	12.234.099.529	-	16.742.124.290	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	7.789.120.979	-	12.372.403.978	-
Thành phẩm	400.235.595.477	(6.356.616.193)	455.515.589.080	(39.226.390.607)
Hàng hóa	194.692.135.120	(7.369.516.812)	350.280.095.214	(35.930.248.139)
Hàng gửi bán	17.896.664.765	-	67.250.270.687	-
Hàng hóa bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
Tổng	1.172.060.142.929	(26.824.057.895)	1.416.794.852.504	(108.155.333.730)

(*): Hàng hóa bất động sản bao gồm:

+ Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long ("Chi nhánh"), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.6). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

+ Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31/12/2022 là 6.587 triệu VND (tại ngày 01/01/2022 là 6.587 triệu VND) (Thuyết minh số 5.22)

(**): Tại ngày 31/12/2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 132.281 triệu VND (tại 01/01/2022 145.879 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	8.633.345.797	9.283.869.756
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	1.316.472.719	745.767.870
Chi phí bảo hiểm	639.800.267	485.412.635
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.746.672.373	1.557.158.105
Chi phí thuê bốc xếp	-	385.565.661
Chi phí bao bì	-	7.111.117
Chi phí đi vay, phí bảo lãnh	103.185.517	-
Chi phí khác	1.417.961.557	2.693.601.004
Dài hạn	216.474.956.276	217.726.100.032
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	4.247.919.816	2.453.749.719
Chi phí san lấp mặt bằng	52.666.649.453	53.943.026.533
Chi phí đất trả trước	123.455.019.761	134.099.425.328
Đầu tư khu đô thị Long Trị	10.164.790.426	5.502.297.667
Lợi thế kinh doanh	668.294.506	1.294.161.827
Chi phí cải tạo, sửa chữa	12.606.004.567	8.834.278.101
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	4.912.137.693	-
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	390.480.511	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.363.659.543	11.599.160.857
Tổng	225.108.302.073	227.009.969.788

Trong chi phí đất trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại 59.120 triệu VND (tại 01/01/2022 là 48.112 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2022	3.391.064.308.145	2.386.543.882.955	302.280.613.389	59.514.741.980	36.657.998.062	6.176.061.544.531	
Tăng trong năm	4.266.968.100	10.070.605.650	2.481.718.429	432.215.992	-	17.251.508.171	
Mua trong năm	3.555.147.658	9.250.670.100	2.481.718.429	272.100.000	-	15.559.636.187	
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	711.820.442	819.935.550	-	160.115.992	-	1.691.871.984	
Giảm trong năm	9.730.473.589	41.459.060.095	13.516.264.497	918.656.023	-	65.624.454.204	
Thanh lý, nhượng bán	9.730.473.589	41.459.060.095	13.516.264.497	918.656.023	-	65.624.454.204	
Số dư tại 31/12/2022	3.385.600.802.656	2.355.155.428.510	291.246.067.321	59.028.301.949	36.657.998.062	6.127.688.598.498	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2022	2.121.269.925.413	1.712.412.737.002	247.804.126.348	53.013.479.028	31.903.165.020	4.166.403.432.811	
Tăng trong năm	70.141.524.252	64.016.859.286	13.154.739.456	1.307.079.762	418.853.969	149.039.056.725	
Khấu hao trong năm	70.141.524.252	64.016.859.286	13.154.739.456	1.307.079.762	418.853.969	149.039.056.725	
Giảm trong năm	9.263.454.790	40.659.401.930	12.531.130.086	918.656.023	-	63.372.642.829	
Thanh lý, nhượng bán	9.263.454.790	40.659.401.930	12.531.130.086	918.656.023	-	63.372.642.829	
Số dư tại 31/12/2022	2.182.147.994.875	1.735.770.194.358	248.427.735.718	53.401.902.767	32.322.018.989	4.252.069.846.707	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2022	1.269.794.382.732	674.131.145.953	54.476.487.041	6.501.262.952	4.754.833.042	2.009.658.111.720	
Tại 31/12/2022	1.203.452.807.781	619.385.234.152	42.818.331.603	5.626.399.182	4.335.979.073	1.875.618.751.791	

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 234.381 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 160.604 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 1.035.776 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 733.536 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31/12/2022 là 58.380 triệu VND (tại 01/01/2022 58.380 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Trong tài sản cố định có các tài sản với giá trị còn lại là 17.444 triệu VND của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một Công ty con đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 83.714 triệu VND (Thuyết minh 5.24).

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	32.252.557.578	9.882.089.358	8.631.557.260	50.766.204.196
Tăng trong năm	3.092.846.443	574.205.273	296.068.693	3.963.120.409
Khấu hao trong năm	3.092.846.443	574.205.273	296.068.693	3.963.120.409
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	35.345.404.021	10.456.294.631	8.927.625.953	54.729.324.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	785.906.884.061	141.420.580	1.193.283.152	787.241.587.793
Tại 31/12/2022	782.814.037.618	(432.784.693)	897.214.459	783.278.467.384

Trong tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng dụng tại ngày 31/12/2022 14.425 triệu VND (tại ngày 01/01/2022 là 7.953 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24) tại ngày 31/12/2022 là 27.090 triệu VND (tại ngày 01/01/2022 là 24.821 triệu VND).

5.12 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	49.576.252.218	-	-	49.576.252.218
- Quyền sử dụng đất	14.994.618.000	-	-	14.994.618.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	34.581.634.218	-	-	34.581.634.218
Giá trị hao mòn lũy kế	28.840.091.170	364.539.720	-	29.204.630.890
- Quyền sử dụng đất	115.643.414	3.364.092	-	119.007.506
- Nhà cửa, vật kiến trúc	28.724.447.756	361.175.628	-	29.085.623.384
Giá trị còn lại	20.736.161.048	(364.539.720)	-	20.371.621.328
- Quyền sử dụng đất	14.878.974.586	(3.364.092)	-	14.875.610.494
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.857.186.462	(361.175.628)	-	5.496.010.834

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 31/12/2022, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa nhóm Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất Tài sản cố định hữu hình	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường Tháo Điện, quận 2, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

(*) Quyền sử dụng đất liên quan các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 5.23).

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm các Công ty công khai tại bảng công bố thông tin bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phân vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày lập báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của cơ quan ban ngành về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu	4.157.401.412	4.260.802.870
Tổng	4.157.401.412	4.260.802.870

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng (" Công ty Việt Hưng"), với liên doanh giữa Công ty cổ phần Xây Lắp, Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, một Công ty con, và Công ty cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngừng thi công theo Công văn 37/CV-CT ngày 24/6/2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty con đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Công ty cổ phần chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (1)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	2.197.807.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá com	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	5.717.325.857	3.723.926.381
Mua sắm tài sản cố định		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh (2)	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí lập dự án nhà cao tầng tại 1458 Hoài Thanh (3)	146.363.636	146.363.636
Chi phí chuyển mục đích sử dụng đất tại 1484 Võ Văn Kiệt (4)	489.090.909	489.090.909
Sửa chữa lớn TSCĐ	12.418.039.602	
Mua sắm tài sản cố định khác	612.281.250	-
Tổng	30.127.085.955	14.828.237.627

(1): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

(2) Chi phí tư vấn lập thủ tục được mua chi định căn nhà số 265 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh thuộc sở hữu Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty HMTTC). Công ty HMTTC đã có Công văn số 1773/QLKDN-KD ngày 17/11/2021 thông báo về việc bán tài sản trên đất và chuyển nhượng QSDĐ đã hết hiệu lực theo Thông tư số 37/2017/TT/BTC ngày 16/04/2018 của Bộ Tài chính. Do đó việc bán tài sản trên đất và chuyển nhượng QSDĐ đối với nhà 265 Điện Biên Phủ, phường 7 (nay là phường Võ Thị Sáu), Quận 3 theo Công văn số 6543/UBND-TM ngày 21/12/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố đã hết hiệu lực.

(3) Dự án chung cư tái định cư tại số 1458 Hoài Thanh đang có những vướng mắc Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất do còn vướng thủ tục giải tỏa, thu hồi đất của trường mầm non và chưa đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản trên đất vì mục đích sử dụng đất hiện nay không phù hợp với quy hoạch

(4) Chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất thực hiện Dự án Trung tâm thương mại - Cao ốc văn phòng tại số 1484 Võ Văn Kiệt. Do có nhiều thay đổi về quy định thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, trước đây do Sở Tài chính, sau đó chuyển sang Sở Tài nguyên và Môi trường làm thủ tục thẩm định giá trị quyền sử dụng đất. Đến nay vẫn chưa có kết quả thẩm định giá của 02 khu đất làm dự án nêu trên. Các chi tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị của hai khu đất này theo Công văn số 3351/SQHKT-QHKVI ngày 08/11/2011 của Sở QH-KT.

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		31/12/2022	01/01/2022
	Thuế suất	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
+ Tài sản cố định hữu hình	20%	196.996.082	415.892.317
+ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		196.996.082	415.892.317

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

		31/12/2022	01/01/2022
	Thuế suất	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
+ Dự phòng đầu tư tài chính	20%	77.322.984.035	76.244.644.311
+ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	28.830.439.879	28.034.822.400
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		106.153.423.914	104.279.466.711

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2022(VND)		01/01/2022(VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	52,28%	52,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	83.040.036.754	(437.724.796)	163.358.006.456	(437.724.796)
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	45.901.296.009	-	42.849.218.759	-
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	20,62%	20,62%	20.473.231.923	-	22.070.548.933	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (***)	20,52%	20,52%	-	-	81.772.729.942	-
Cơ sở nuôi cá ở nhóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	90.606.925.910	(36.539.715.724)	75.075.051.909	(37.323.983.625)
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	19,72%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	18,18%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	0,02%	0,02%	8.099.972.170	(176.766.811)	8.099.972.170	(169.380.223)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	0,52%	0,52%	-	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	15,00%	10.577.034.161	(2.263.206.072)	600.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn						
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam			14.102.287	-	14.102.287	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương			5.020.816	-	5.020.816	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (***)	4,89%	4,89%	1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
Tổng			202.418.162.664	(65.748.640.520)	267.204.258.365	(66.532.908.421)

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(*): Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là một Công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

(**): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***): Trong năm, Tổng Công ty thực hiện đầu giá tại Sàn giao dịch HOSE để thoái vốn tại Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang, sau khi thoả tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 4,89% vốn điều lệ.

5.18 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.613.337.402.957	1.613.337.402.957	211.176.918.546	211.176.918.546
Công ty TNHH Đà Nẵng	-	-	34.227.780.000	34.227.780.000
Val Win Trading	12.674.268.621	12.674.268.621	12.390.366.029	12.390.366.029
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	24.454.388.651	24.454.388.651	33.887.844.570	33.887.844.570
Các đối tượng khác	1.576.208.745.685	1.576.208.745.685	130.670.927.947	130.670.927.947
Tổng	1.613.337.402.957	1.613.337.402.957	211.176.918.546	211.176.918.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
FNJ Investment Limited	14.325.350.420	10.814.291.420
Sodatrade Corporation	-	9.304.682.250
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Lộc Sánh	-	20.413.237.500
Syarikat Pelangi Tinggi	26.138.522.867	30.939.382.500
Perissos Vitoria Unipessoal.LDA	-	25.794.275.742
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	-	16.100.000.000
Timor Food Unipessoal LDA	16.234.033.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Hoàng Long	-	6.261.190.950
Các khách hàng khác	51.257.665.344	72.751.555.266
Tổng	121.259.196.631	205.682.240.628
<i>Trong đó Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>9.500.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.20 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.400.370.311	198.073.720.480	182.616.873.014	24.857.217.777
Thuế giá trị gia tăng	2.866.025.626	120.406.941.862	119.460.674.863	3.812.292.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.108.188.083	24.404.658.193	19.168.004.581	9.344.841.695
Thuế thu nhập cá nhân	700.032.545	7.185.597.540	6.801.243.625	1.084.386.460
Thuế tài nguyên	36.375.030	404.301.415	415.958.135	24.718.310
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.686.221.067	43.283.880.903	34.385.257.283	10.584.844.687
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	3.591.000	1.063.411.998	1.060.868.998	6.134.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(63.040)	1.324.928.569	1.324.865.529	-
Tổng	9.400.370.311	198.073.720.480	182.616.873.014	24.857.217.777

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6.338.810.496	43.873.885.059	43.431.734.998	5.896.660.435
Thuế giá trị gia tăng	167.522.261	601.647.986	525.483.474	91.357.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	-	-	4.495.936.732
Thuế thu nhập cá nhân	903.221.505	162.471.277	115.203.345	855.953.573
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	771.235.826	43.107.657.636	42.786.448.229	450.026.419
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	894.172	2.108.160	4.599.950	3.385.962
Tổng	6.338.810.496	43.873.885.059	43.431.734.998	5.896.660.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.21 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	64.539.765.985	76.624.074.643
Lãi vay phải trả	21.690.809.932	33.633.458.643
Tiền thuê đất, thuê nhà	13.898.647.246	21.949.947.450
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	1.665.354.230	293.776.680
Chi phí lương bổ sung cho người lao động	3.974.169.576	-
Chi phí phải trả khác	23.310.785.001	20.746.891.870
Tổng	64.539.765.985	76.624.074.643

5.22 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	13.429.248.348	14.222.656.840
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, ao	-	496.756.500
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.668.827.348	1.965.479.340
Dài hạn	40.469.253.318	7.376.575.818
Doanh thu tiền bán đất nền	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu cho thuê Văn phòng, kho nhận trước	33.881.957.500	789.280.000
Tổng	53.898.501.666	21.599.232.658

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.8). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.23 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	210.849.564.315	206.779.345.165
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	2.740.069.287	-
Bảo hiểm xã hội	1.713.763.304	6.387.119.527
Bảo hiểm y tế	32.476.508	-
Phải trả cổ phần hóa	6.251.627.661	6.249.740.935
Bảo hiểm thất nghiệp	14.745.618	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.259.765.000	10.881.701.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	196.837.116.937	183.260.783.703
<i>Lãi vay ngân hàng</i>	-	87.048.485.773
<i>Phải trả lãi quá hạn, chậm trả</i>	14.908.710.481	13.422.959.194
<i>Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển</i>	7.821.271.770	12.102.794.469
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	49.224.660	1.946.850.760
<i>Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)</i>	27.877.394.336	27.877.394.336
<i>Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ Công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa</i>	22.079.961.265	22.079.961.265
<i>Phải trả BTC tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản</i>	7.553.170.410	7.553.170.410
<i>Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)</i>	-	-
<i>Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng</i>	4.165.102.363	4.165.102.363
<i>Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất</i>	1.816.924.609	1.816.924.609
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	110.565.357.043	5.247.140.524
Dài hạn	1.218.348.239.859	1.195.974.296.699
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.517.989.325	2.891.669.325
Các khoản phải trả dài hạn khác (***)	607.828.515.534	587.080.892.374
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (****)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	1.429.197.804.174	1.402.753.641.864

(*): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.5).

(**): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.13).

(***): Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Tp Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 5.13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.553.095.604.838	2.553.095.604.838	8.369.704.177.528	7.715.335.116.417	1.898.726.543.727	1.898.726.543.727
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	500.178.119.777	500.178.119.777	1.622.452.090.147	1.293.895.698.249	171.621.727.879	171.621.727.879
- VND	51.536.708.639	51.536.708.639	341.423.441.305	478.675.495.564	188.788.762.898	188.788.762.898
- USD	450.000.000.000	450.000.000.000	848.475.301.314	398.475.301.314	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (2)	-	-	31.294.688.211	480.329.660.531	449.034.972.320	449.034.972.320
- VND	121.868.018.316	121.868.018.316	599.967.046.122	849.041.678.607	370.942.650.801	370.942.650.801
- USD	51.649.749.556	51.649.749.556	466.030.901.420	434.605.434.846	20.224.282.982	20.224.282.982
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (4)	326.668.375.000	326.668.375.000	808.883.635.900	522.819.060.900	40.603.800.000	40.603.800.000
- VND	22.967.744.514	22.967.744.514	522.988.052.620	500.020.308.106	-	-
- USD	429.707.680.433	429.707.680.433	1.657.639.580.767	1.578.555.004.709	350.623.104.375	350.623.104.375
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	294.505.451.653	294.505.451.653	402.290.126.091	107.784.674.438	0	0
- VND	29.979.283.500	29.979.283.500	59.532.063.500	29.552.780.000	-	-
- USD	-	-	225.086.406.000	225.086.406.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (7)	15.962.075.217	15.962.075.217	76.229.391.744	106.410.561.244	46.143.244.717	46.143.244.717
- VND	-	-	107.630.236.000	165.778.276.000	58.148.040.000	58.148.040.000
- USD	136.379.556.387	136.379.556.387	432.694.163.387	349.007.087.000	52.692.480.000	52.692.480.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (9)	66.951.051.846	66.951.051.846	1.100.000.000	1.100.000.000	66.951.051.846	66.951.051.846
- VND	38.053.890.000	38.053.890.000	158.769.153.000	187.441.563.000	66.726.300.000	66.726.300.000
- USD	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Thương mại Địa Ốc Việt (13)	11.470.000.000	11.470.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	11.470.000.000	11.470.000.000
Các đối tượng khác (14)	-	-	-	-	-	-

(Red stamp and signature area)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP An Bình (VND)				179.958.909	179.958.909	179.958.909
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	2.548.000.000	2.548.000.000	3.248.000.000	2.606.267.000	1.906.267.000	1.906.267.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000
Quỹ Phát triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (12)	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	7.215.541.941	7.215.541.941	6.013.841.941	5.017.900.000	6.219.600.000	6.219.600.000
Quỹ Phát triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (12)	2.729.700.000	2.729.700.000	-	909.900.000	3639600000	3.639.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	1.720.000.000	1.720.000.000	-	860.000.000	2.580.000.000	2.580.000.000
	2.765.841.941	2.765.841.941	6.013.841.941	3.248.000.000	-	-
Tổng	2.560.311.146.779	2.560.311.146.779	8.375.718.019.469	7.720.353.016.417	1.904.946.143.727	1.904.946.143.727

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HĐ số 0118/2138N-CTD ngày 22/12/2021. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 401.490.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên tung hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Biện pháp đảm bảo: HMTD được cấp theo hợp đồng này không có tài sản đảm bảo.

+) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm số 04/CV/0011/KHDN/18D ngày 12/04/2022 và Hợp đồng số 05/CV/0011/KHDN/18LD ngày 20/4/2022, với hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: Theo từng giấy đề nghị ngân hàng đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất(Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- +) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang số 0028/22/HĐK-KIGIMEX ngày 31/5/2022. Giới hạn cấp tín dụng tối đa cho Công ty là 150.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 30/5/2023. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa 06 (sáu) tháng. Lãi suất: được xác định thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong Giấy nhận nợ hoặc được ấn định cố định cụ thể trong Giấy nhận nợ.
- +) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang số 0028/22/0341/RG/XD ngày 31/5/2022. Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 30/5/2023. Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu của Công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa 03 (ba) tháng. Lãi suất: được xác định thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong Giấy nhận nợ hoặc được ấn định cố định cụ thể trong Giấy nhận nợ. Các khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình gồm máy móc, dây chuyền sản xuất, tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất khẩu Kiên Giang, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay, quyền tài sản phát sinh từ tất cả các Hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Xuất khẩu Kiên Giang và bên mua/bên thứ ba hình thành từ nguồn vốn vay do Ngân hàng tài trợ.
- (2) Ngân hàng TMCP Quân đội:**
- +) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HĐ số 40972.21.110.262041.TD ngày 25/08/2021. Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí hợp đồng đến ngày 30/06/2022. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.
- (3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh:**
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Thương mại Phát triển TP Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HĐ 45378/2021MN/HHTD ngày 27/12/2021. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 600.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (mục đích chi tiết nêu trong từng khế ước nhận nợ). Thời hạn cấp hạn mức: 27/12/2021 đến 27/12/2024, thời gian đánh giá lại HMTD là 12 tháng. Lãi suất: được quy định riêng trong từng hợp đồng/KUNN. Biện pháp đảm bảo: HMTD được cấp theo hợp đồng này không cần tài sản đảm bảo.
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5980/22MN/HHTD ngày 08/02/2022 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và và Tổng Công ty Lương thực miền Nam, đạt hiệu lực theo ủy quyền: Chi nhánh TCT Lương thực miền Nam – CTCP – Công ty Bột mì Bình Đông. Hạn mức cấp tín dụng 70 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 70 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương không có biện pháp bảo đảm. Thời hạn hiệu lực của HMTD kể từ ngày 08/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng để mở L/C và vay vốn nhập khẩu, mua nội địa lúa mì. Lãi suất cho vay được quy định theo từng KUNN/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh theo thỏa thuận của hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- +) Vay hạn mức tín dụng theo Ủy quyền vay vốn số 1083/LTMN-TCKT ngày 16/5/2022 của Tổng Công ty Lương thực miền Nam (kèm theo hợp đồng hạn mức số 4925/22MN/HHTD ngày 18/02/2022. Phụ lục số 4925/22MN/HHTD/PL01 ngày 24/5/2022 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức vay vốn 150 tỷ đồng. Mục đích: Thu mua lúa gạo thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2022. Thời hạn sử dụng: đến ngày 31/12/2022.
- +) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo hợp đồng số 33306/21MN/HHTD ngày 17/11/2021. Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ của Công ty Lương thực Đồng Tháp theo các hợp đồng cung cấp và lắp đặt máy tách màu (10-14 tấn gạo/giờ) và thiết bị phụ trợ số 01/2021/LTĐT-DTC, 02/2021/LTĐT-DTC, 03/2021/LTĐT-DTC ngày 10/03/2021. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng khế ước. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày HD Bank giải ngân vốn lần đầu. Biện pháp đảm bảo: BĐS tọa lạc tại Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 20, phường 11 Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- (4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:**
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HĐ 180368/2022/HHTD ngày 14/04/2022. Hạn mức tín dụng 1.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở rộng L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong hợp đồng quy định thêm các biện pháp đảm bảo bổ sung nêu rõ trên hợp đồng.
- (5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:**
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HĐ 01/2021/1176761/HHTD ngày 14/02/2022 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản khi đủ điều kiện thế chấp.
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực 408/2014/4748314/HHTD ngày 20/05/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C. Hạn mức tín dụng 82.000.000.000 VND. Thời hạn vay kể từ ngày ký kết văn bản sửa đổi bổ sung cuối cùng đến ngày 31/07/2016. Trước khi kết thúc thời hạn Hợp đồng hai bên có thể thoả thuận ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung để kéo dài thời hạn của hợp đồng. Bảo đảm tối thiểu 70% dư nợ vay ngân hàng, phát hành L/C, bảo lãnh các loại bằng tiền gửi của Công ty hoặc cá nhân tại BIDV Chi nhánh Sài Gòn hoặc tài sản khác có tính thanh khoản cao đủ điều kiện thế chấp theo quy định, trong đó tại mọi thời điểm giá trị tài sản bảo đảm là tiền gửi tối thiểu là 50 tỷ đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- +) Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm số 01/2022/2735249/HĐTĐ ngày 14/04/2022, với hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất. Thời hạn vay: Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể. Hình thức đảm bảo tiền vay: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBBĐ ngày 26/3/2021.
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang số 02/2022/679501/HĐTĐ ngày 07/6/2022 với hạn mức cấp tín dụng là 400.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/5/2023. Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng cụ thể được phát hành. Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất, xe ô tô, tàu đánh cá/tàu chở dầu, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- +) Hợp đồng số 01/2022/679501/HĐTĐ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang ngày 29/4/2022 với số tiền vay: 4.150.567.592 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm; áp dụng trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- +) Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/67950/HĐTĐ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang ngày 18/11/2022 với số tiền vay: 3.434.555.250 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Ngân hàng PV Combank (Ngân hàng đại chúng Việt Nam):

- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HĐ 264/2021/HĐTĐ/PVB CNTG ngày 20/10/2021 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 50.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: HMTD được cấp theo hợp đồng này không cần tài sản đảm bảo.

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(7) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

+) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 237/2021/HĐHM/VPB-KJGIMEX ngày 14/6/2021 (kèm Phụ lục số 01/PLHD ngày 21/6/2022 về việc sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức tín dụng) với các thông tin chi tiết như sau: Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này (đến hết ngày 14/8/2022, sau khi đã sửa đổi tại Phụ lục số 01). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Lãi suất: 3,0%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ tương lai/ đang hình thành / đã hình thành từ hợp đồng xuất khẩu; Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

+) Số hợp đồng 16.73.0125/2016-HĐTDHM/NHCT922-SGLT giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực ngày 30/06/2016 ngày hiệu lực Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/03/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn vay thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất với lãi suất cho vay thả nổi. Mức lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

(9) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam

+) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang số LAV220089427/1401 ngày 14/10/2022. Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn hiệu lực: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 13/10/2023. Thời hạn vay của từng khoản vay không quá 06 (sáu) tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay: được xác định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: số tiền ký quỹ với giá trị bằng tối thiểu 5% trị giá bảo lãnh, LC; Công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thiết bị tại Kho chứa lương thực Sơn Thuận trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

(10) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HĐTD ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 99.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương. Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác. Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay: Đối với vay bằng VND lãi suất từ 6,98%/năm đến 7,7%/năm, đối với vay bằng đồng USD lãi suất là 5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2011AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 30/05/2011, số 112012AGRIMEXCO01/HĐTC ký kết ngày 26/11/2012 và số 2014AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 25/04/2014;



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỨC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(11) Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Viet Nam:

+) Vay hạn mức tín dụng theo Thư đề nghị tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010 và phụ lục thư đề nghị tín dụng ngày 04/10/2021 giữa Tổng Công ty Lương thực miền Nam và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức vay vốn 3 triệu USD. Mục đích: Tài trợ thanh toán trong nước, bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Tổng thời hạn mỗi khoản rút tiền vay không quá 12 tháng.

(12) Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang: Lãi suất vay là 4,28%; Ngày đáo hạn đến năm 2025; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình

(13) Khoản vay Công ty Cổ phần Địa Ốc Việt: Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và Phụ lục 09/2013/PL - HĐVT ngày 11/03/2013. Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 0%/năm. Hình thức đảm bảo số tiền vay: tín chấp.

(14) Vay cá nhân

Vay các cá nhân với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Nguồn thu từ tiền đền bù bồi thường hỗ trợ tái sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất tại 1458 Hoà Thạnh, Quận 8. Lãi suất vay: 10,5%/năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.25 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	5.000.000.000.000	2.890.194.878	11.899.212.999	(215.070.235.809)	83.607.445.359	231.825.797.290	(2.440.553.904.116)	195.371.783.756	2.869.970.294.967
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(348.895.795.341)	24.632.617.139	(324.263.178.202)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.047.825.982	-	(4.047.825.982)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	-	-	(9.389.068.576)	(7.066.062.447)	(16.455.131.023)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.019.807.425)	-	(1.019.807.425)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(27.896.956.600)	(27.896.956.600)
Chi thù lao HĐQT của Công ty con	-	-	-	-	-	-	(32.158.122)	(87.685.262)	(119.843.384)
Chi thù lao HĐQT của Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(220.408.800)	-	(220.408.800)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	(670.282.912)	(577.717.088)	(1.248.000.000)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(122.880.000)	-	(122.880.000)
Ban điều hành - Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(1.901.200.000)	(1.901.200.000)
Tam ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.696.346.005)	(1.696.346.005)
Tặng/giảm khác Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	(600)	-	-	1.086.178	-	(262.556.916)	103.071.338	(158.400.000)
Số dư tại 31/12/2021	5.000.000.000.000	2.890.194.878	11.899.212.999	(215.070.235.809)	87.656.357.519	231.825.797.290	(2.806.911.034.195)	182.577.850.836	2.494.868.143.518
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	2.890.194.878	11.899.212.999	(215.070.235.809)	87.656.357.519	231.825.797.290	(2.806.911.034.195)	182.577.850.836	2.494.868.143.518
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(9.224.141.818)	30.332.554.202	21.108.412.384
Phân phối lợi nhuận (Chia cổ tức bằng cổ phiếu)	-	-	5.158.009.800	-	-	-	(5.158.009.800)	-	-
Chia cổ tức bằng nguồn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.055.910.200	-	(5.055.910.200)	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.316.916.237	-	(4.316.916.237)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(7.955.047.804)	(6.499.233.102)	(14.454.280.906)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(339.806.331)	(260.193.669)	(600.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(137.249.441)	-	(137.249.441)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(39.803.858.960)	(39.803.858.960)
Điều chuyển Quỹ	-	-	-	-	(55.182.000.000)	-	55.182.000.000	-	-
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng BĐH	-	-	-	-	-	-	-	-	(931.894.921)
- Công ty liên kết	-	-	-	209.296.521	-	-	(8.064.780.966)	-	(7.855.484.445)
Tặng/giảm do thanh lý công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	2.697.410.164	(1)	2.697.410.163
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	31.735.363.556	231.825.797.290	(2.785.957.282.289)	166.347.119.306	2.454.093.386.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.25 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

(**): Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các Công ty con.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.26 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

a. Tài sản thuê ngoài

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.144.996.654	20.721.843.742
Trong vòng hai đến năm năm	36.456.593.845	57.444.743.977
Trên năm năm	140.943.106.018	311.869.806.680
Tổng	192.544.696.517	390.036.394.399

b. Cam kết chỉ tiêu vốn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	-	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	19.634.000.000	3.982.000.000
Tổng	19.634.000.000	3.982.000.000

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	46.810.260,29	1.093.840.729.354	3.703.714	69.152.890.338
EUR	901,03	22.325.022	953	14.732.026
Tổng	46.811.161,32	1.093.863.054.376	3.704.667	69.167.622.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	17.038.295.882.454	16.362.319.268.333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	265.232.568.279	202.640.218.347
Doanh thu kinh doanh BĐS	2.408.749.167	-
Doanh thu khác	13.261.477.055	-
Tổng	17.319.198.676.955	16.564.959.486.680
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	11.402.686.361	2.176.558.903
Chiết khấu thương mại	3.946.809.287	18.266.924.743
Giảm giá hàng bán	332.300.000	3.933.289.012
	15.681.795.648	24.376.772.658
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	17.022.614.086.806	16.337.942.495.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	265.232.568.279	202.640.218.347
Doanh thu kinh doanh BĐS	2.408.749.167	-
Doanh thu khác	13.261.477.055	-
Tổng	17.303.516.881.307	16.540.582.714.022

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	15.661.736.635.017	15.337.632.108.188
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	181.970.981.540	109.010.482.311
Khấu hao bất động sản cho thuê	319.182.659	374.720.806
Hao hụt mất hàng tồn kho	3.405.938.348	3.640.566.176
Chi phí ngoài định mức	55.473.875	81.245.440.360
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(59.984.674.507)	57.392.538.948
Chi phí kinh doanh bất động sản cho thuê	-	4.923.141.830
Giá vốn khác	3.968.136.271	-
Tổng	15.791.471.673.203	15.594.218.998.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.496.482.532	5.844.801.707
Lãi bán khoán đầu tư	52.266.537.680	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.866.174.579	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.231.705.891	76.707.897.940
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.452.400	17.208.333
Lãi bán ngoại tệ	4.675.757.155	
Lãi bán hàng chậm, chiết khấu thanh toán	2.104.167.348	-
Doanh thu tài chính khác	250.938.168	284.854.777
Tổng	184.910.215.753	82.854.762.757

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	128.535.434.290	117.195.331.878
Lỗ bán ngoại tệ	17.289.685.334	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.105.429.469	6.762.856.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	136.938.548.418	37.895.973.367
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.386.588	1.083.519.916
Chi phí tài chính khác	1.523.085.318	575.075.612
Tổng	294.399.569.417	163.512.757.735

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	979.805.792.230	817.169.449.067
Chi phí nhân viên	47.470.700.546	55.802.612.861
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	181.744.962.755	207.644.444.131
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.501.259.082	
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.134.672.316	14.324.458.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.550.420.661	494.757.123.536
Chi phí bằng tiền khác	54.403.776.870	44.640.810.382
Chi phí quản lý doanh nghiệp	402.283.759.572	373.193.539.168
Chi phí nhân viên	154.196.658.065	170.488.196.287
Chi phí vật liệu quản lý	5.920.185.834	6.408.499.946
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.789.592.942	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.974.122.177	46.572.967.207
Thuế phí và lệ phí	66.206.426.273	47.521.386.655
Chi phí dự phòng	11.401.518.811	3.401.576.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.315.010.689	37.474.762.857
Chi phí bằng tiền khác	89.480.244.781	61.326.150.167
Tổng	1.382.089.551.802	1.190.362.988.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ bồi thường di dời cơ sở	-	2.283.031.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	8.280.766.707	4.980.572.163
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	25.200.647	143.237.539
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	2.483.726.556	-
Thu nhập từ phát mãi tài sản cố định để thanh toán khoản vay	-	30.904.588.200
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	6.562.705.128	-
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	5.632.535.611	10.073.216.375
Thu nhập do nhập hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	9.592.757.448
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	561.236.788	1.254.733.011
Cho thuê mặt bằng	4.281.078.464	-
Xử lý công nợ	1.123.121.953	-
Các khoản khác	13.646.312.813	29.765.511.647
Tổng	42.596.684.667	88.997.647.383
Chi hệ Vinamilk chương trình giảm giá 5%		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	1.357.231.183	5.684.254.214
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	921.786.424	45.677.597.928
Chi phí giải phóng tàu chậm và phạt hợp đồng	416.366.751	2.795.926.485
Chi phí thuê đất Tân Kim	1.378.647.504	-
Phạt an toàn lao động	898.531.631	-
Phạt vi phạm hợp đồng	11.275.084.110	-
Chi phí khác	4.102.545.348	10.759.549.648
Tổng	20.350.192.951	64.917.328.275
Lợi nhuận khác	22.246.491.716	24.080.319.108

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.404.658.193	21.091.656.713
Tổng	24.404.658.193	21.091.656.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lỗ sau thuế Công ty mẹ thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	(9.224.141.818)	(348.895.795.341)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(9.389.068.576)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(9.224.141.818)	(358.284.863.917)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (CP)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(18)	(717)

Tại ngày Báo cáo, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.867.946.667.073	14.406.623.872.866
Chi phí nhân công	449.666.194.291	469.209.934.310
Chi phí khấu hao	152.673.927.772	308.483.081.796
Chi phí dự phòng	(40.675.224.238)	61.877.634.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.398.418.230.621	665.956.171.541
Chi phí khác bằng tiền	263.125.486.904	154.095.608.372
Tổng	14.091.155.282.423	16.066.246.303.798

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	1.367.180.000	1.503.234.800
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	1.120.736.000	1.824.974.000

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	432.000.000	82.286.000
Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/10/2021)	-	366.931.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	336.000.000	64.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	142.980.000	343.152.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT (từ ngày 22/10/2021)	30.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	-	-
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/10/2021)	-	-
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/10/2021)	-	-

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	307.200.000	299.236.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	101.000.000	158.045.000
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên BKS	9.000.000	189.584.800
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 31/5/2022)	9.000.000	-

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (đến hết ngày 03/03/2022)	96.000.000	483.455.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	338.980.000	337.101.000
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	378.556.000	311.051.000
Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm từ ngày 04/01/2022)	307.200.000	38.376.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến hết ngày 15/11/2021)	-	340.727.000
Bà Lê Thị Thảo	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 04/01/2022)	-	314.264.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		56.791.837.997	56.916.863.547
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	54.389.922.317	54.389.922.317
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	2.401.915.680	2.526.941.230
Người mua trả tiền trước		9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Trả trước cho người bán		73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức			2.506.474.500	4.128.320.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	2.506.474.500	4.128.320.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức